

Bản án số: **172/2024/HS-ST**

Ngày: 27-12-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ánh

Các Hội thẩm nhân dân: + Ông Phạm Thuận

+ Ông Nguyễn Tý

Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Công Hồng Lĩnh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 169 /2024/TLST-HS ngày 22 tháng 11 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2024/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 12 năm 2024 đối với bị cáo:

Huỳnh Ngọc Đ, tên gọi khác: T - sinh ngày 01 tháng 01 năm 1970 tại Quảng Nam; Nơi đăng ký HKTT: Tổ B, phường T, quận T, TP Đà Nẵng; Chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Huỳnh Ngọc A và bà Nguyễn Thị H (*đều đã mất*).

Tiền án: Chưa

Tiền sự: Chưa.

Bị cáo bị tạm giữ ngày 22 tháng 5 năm 2024, chuyển tạm giam ngày 25 tháng 5 năm 2024. (Có mặt tại phiên tòa)

- Bị hại:

+ Ông Trương Văn H1, sinh năm: 1965; Địa chỉ: Tổ E (cũ), nay là tổ A, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; Vắng mặt.

+ Ông Hoàng Đ1, sinh năm 1954; Địa chỉ: Tổ E (cũ), nay là tổ B, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Hồ Thị Tuyết M, sinh năm: 1962; Địa chỉ: Tổ A Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng; Vắng mặt.

+ Ông Trần Xuân Đ2, sinh năm: 1962; Địa chỉ: Tổ A Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng; Vắng mặt.

+ Bà Trần Thị Huyền V, sinh năm: 1949; Địa chỉ: Tổ A Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng; Vắng mặt.

+ Ông Trần Văn L, sinh năm: 1959; Địa chỉ: Số I N, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 22/3/1996 và ngày 06/4/1996, Huỳnh Ngọc Đ 02 lần thực hiện việc thuê xe máy đem đi cầm cố để chiếm đoạt, cụ thể như sau:

- **Vụ thứ nhất:** Ngày 22/3/1996, Đ đến nhà ông Trương Văn H1 thuê 01 xe máy nhãn hiệu Honda Citi màu đỏ mang biển số 43-669.F4 với giá là 75.000 đồng/1 ngày (*có hợp đồng cho thuê xe*). Sau khi thuê được xe, thông qua giới thiệu của bà Hồ Thị Tuyết M, Đ đem xe đến cầm cho ông Trần Xuân Đ2. Hai bên thoả thuận Đ viết giấy bán xe với giá là 24 chỉ vàng 9999 (*Đức giả mạo ghi tên chủ xe ông Trương Văn H1*), Đ nhận trước 20 chỉ vàng 9999, nếu trong thời hạn 01 tháng Đ không trả lại số vàng đã nhận thì ông Đ2 sẽ trả tiếp cho Đ 04 chỉ vàng 9999 còn lại và toàn quyền sử dụng chiếc xe trên. Sau khi có được 20 chỉ vàng 9999, Đ mang đi bán lấy tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân hết.

- **Vụ thứ hai:** Cũng với thủ đoạn tương tự như trên, ngày 06/4/1996, Huỳnh Ngọc Đ đến nhà ông Hoàng Đ1 thuê 01 chiếc xe máy hiệu Honda Citi màu đỏ mang biển số 43-507.F7 với giá 75.000 đồng/ngày (*có hợp đồng cho thuê xe*). Sau khi thuê được xe, Đ1 đến gặp bà Trần Thị Huyền V nhờ đến gặp ông Hoàng Đ1 để mượn chứng minh nhân dân của anh Hoàng Đ1 với lý do đi đường sợ Công an hỏi khi không có đầy đủ giấy tờ liên quan đến xe và chủ xe. Ông Hoàng Đức tin T1 đưa giấy chứng minh nhân dân của mình cho Đ1. Đ1 tiếp tục nhờ bà V giả làm người chị bà con và là vợ của ông Hoàng Đ1 (*chủ xe*) giúp Đ1 mang xe đi cầm cố, Đ1 hứa cho bà V 250.000 đồng và được bà V đồng ý. Đ1 chở bà V đến gặp vợ chồng ông Trần Văn L trình bày hoàn cảnh đang cần tiền gấp lo việc gia đình nhờ vợ chồng ông L cầm giúp. Trong quá trình tiếp xúc, bà T2 tin tưởng nhận cầm xe giúp với giá là 10 chỉ vàng 9,6 tuổi với thời hạn là 10 ngày, kể từ ngày 07/4 đến 17/4/1996. Bà V viết giúp giấy cầm xe và nhận vàng từ vợ chồng ông L đưa cho Đ1. Sau đó, Đ1 đi bán số vàng rồi cho bà V 250.000 đồng như hứa hẹn, số tiền còn lại Đ1 tiêu xài cá nhân hết.

Ngày 23/4/1996, do đến hạn trả xe nhưng không thấy Huỳnh Ngọc Đ mang xe đến trả nên chủ xe là ông Trương Văn H1 và ông Hoàng Đ1 đi tìm phát hiện được Đ1 nên đưa Đ1 đến công an phường T để trình báo và yêu cầu xử lý. Sau khi Cơ quan Công an cho Đ1 về thì Đ1 bỏ trốn. Ngày 14/5/1996, Công an thành phố Đ ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự số: 107, Quyết định khởi tố bị can số: 155 và Quyết định truy nã số: 77 đối với Huỳnh Ngọc Đ về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân*" quy định tại Điều 157 Bộ luật hình sự năm 1985. Do bị cáo bỏ trốn chưa bắt được nên ngày 14/9/1996, Công an thành phố Đ ra Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án số:

107B và Quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can số: 155 đối với Đ. Đến ngày 22/5/2024, Huỳnh Ngọc Đ đến Công an quận T đầu thú, ngày 23/5/2024, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đ ra Quyết định phục hồi điều tra bị can số: 1978 đối với Đ.

* Kết luận định giá tài sản ngày 16/9/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự quận T xác định không có cơ sở xác định giá trị tài sản đối với xe Honda Citi màu đỏ mang biển số 43-669.F4 vào thời điểm ngày 22/3/1996 và xe máy Honda Citi màu đỏ mang biển số 43-507.F7 vào thời điểm ngày 06/4/1996. Theo lời khai, đối với chiếc xe mô tô mang biển số 43-669.F4 Huỳnh Ngọc Đ cầm cố được 02 cây vàng 24K (9999), còn chiếc xe mô tô mang biển số 43 - 507.F7 Đ cầm cố được 01 cây vàng 9T6. Qua tham khảo giá trị vàng tại thời điểm trên có giá trị khoảng 11.800.000đ (*Mười một triệu, tám trăm ngàn đồng*).

Tại Cáo trạng số 151/CT-VKS ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Viện Kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng đã truy tố bị cáo Huỳnh Ngọc Đ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân” theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Hình sự năm 1985, nay là tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thực hành quyền công tố nhà nước giữ nguyên quan điểm đã truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào tính chất vụ án, nhân thân, mức độ do hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra và đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ nguyên tắc có lợi cho người phạm tội quy định tại khoản 3 Điều 7 BLHS năm 2015 và Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, tuyên bố: Bị cáo Huỳnh Ngọc Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân” theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Hình sự năm 1985, nay là tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Áp dụng: khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự; điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đề nghị xử phạt bị cáo Huỳnh Ngọc Đ mức án 12 tháng – 18 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại ông Trương Văn H1 và ông Hoàng Đ1 đã nhận lại xe máy, có đơn không yêu cầu bồi thường. Riêng người có nghĩa vụ, liên quan ông Trần Văn L quá trình điều tra, truy tố có đơn yêu cầu bồi thường số tiền 20.000.000 đồng, nhưng tại phiên tòa ông L thoả thuận được mức bồi thường và thời gian bồi thường đối với người nhà của bị cáo nên tự nguyện xin rút yêu cầu bồi thường đối với bị cáo và không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết nên đại diện Viện kiểm sát không đề cập.

Vật chứng tạm giữ:

- 01 xe máy nhãn hiệu Honda Citi màu đỏ mang biển số 43-669.F4 và 01 xe máy nhãn hiệu Honda Citi màu đỏ mang biển số 43-507.F7. Ngày 01/7/1996, Công an thành phố Đ trả lại xe máy mang biển số 43-669.F4 cho ông Trương Văn H1 và xe máy mang biển số 43-507.F7 cho ông Hoàng Đ1.

Bị cáo Huỳnh Ngọc Đ khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản cáo trạng đã truy tố là đúng. Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để sớm về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, Kiểm sát viên đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Huỳnh Ngọc Đ đã khai nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với các chứng cứ, tài liệu mà cơ quan điều tra đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận:

Vào ngày 22/3/1996 và ngày 06/4/1996, do không có tiền tiêu xài nên Huỳnh Ngọc Đ đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối, đi thuê xe máy nhãn hiệu Honda Citi màu đỏ mang biển số 43-669.F4 của ông Trương Văn H1 và xe máy nhãn hiệu Honda Citi màu đỏ mang biển số 43-507.F7 của ông Hoàng Đ1 rồi sau đó chiếm đoạt 02 xe trên, đem đi cầm cố cho người khác.

Hành vi trên của Huỳnh Ngọc Đ đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân” theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Hình sự năm 1985, nay là tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015. Như vậy Cáo trạng số 151/CT-VKS ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng đã truy tố là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất vụ án, hành vi phạm tội bị cáo thì thấy:

Bị cáo là một thanh niên khỏe mạnh nhưng vì thiếu tiền tiêu xài và trả nợ cá nhân nên đã sử dụng thủ đoạn gian dối là tạo giao dịch thuê xe để người bị hại là ông Trương Văn H1 và ông H2 Đức tin đó là thật và giao tài sản cho bị cáo.

Vì vậy, cần phải xử phạt bị cáo mức án tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra, cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để bị cáo có điều kiện cải tạo tu dưỡng trở thành công dân có ích cho xã hội, đồng thời để răn đe và phòng ngừa chung.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo:

Bị cáo Huỳnh Ngọc Đ thực hiện 02 vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên toà bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; ngày 22/5/2024 bị cáo đến Công an quận T đầu thú nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự và phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên Hội đồng xét xử sẽ cân nhắc mức hình phạt tương ứng với mức độ hành vi phạm tội cũng như nhân thân của bị cáo.

Từ những phân tích trên, xét lời luận tội của Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng về tội danh, mức hình phạt là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo có hoàn cảnh khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên toà, người có nghĩa vụ, liên quan ông Trần Văn L thỏa thuận được mức bồi thường và thời gian bồi thường đối với người nhà của bị cáo nên tự nguyện xin rút yêu cầu bồi thường số tiền thiệt hại là 20.000.000 đồng đối với bị cáo và không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết nên không đề cập.

[7] Về xử lý vật chứng: 01 xe máy nhãn hiệu Honda Citi màu đỏ mang biển số 43-669.F4 và 01 xe máy nhãn hiệu Honda Citi màu đỏ mang biển số 43-507.F7. Ngày 01/7/1996, Công an thành phố Đ trả lại xe máy mang biển số 43-669.F4 cho ông Trương Văn H1 và xe máy mang biển số 43-507.F7 cho ông Hoàng Đ1 đã giải quyết xong nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

[8] Đối với ông Trần Văn L là người cầm cố xe máy mang biển số 43-507.F7 cho Đ1 nhưng không biết là tài sản do Đ1 phạm tội mà có nên không có cơ sở xử lý.

Đối với ông Trần Xuân Đ2 là người nhận cầm cố xe máy mang biển số 43-669.F4 cho Đ1 và bà Trần Thị Huyền V là người hỗ trợ đi mượn giấy chứng minh nhân dân chủ xe của ông Hoàng Đ1, hỗ trợ cùng Huỳnh Ngọc Đ đi cầm cố xe. Tuy nhiên qua xác minh ông Đ2 và bà V không có thông tin và không còn sinh sống ở địa phương nên không đủ cơ sở xử lý.

[9] Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ nguyên tắc có lợi cho người phạm tội quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 và Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 1 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Huỳnh Ngọc Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân” theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Hình sự năm 1985, nay là tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Huỳnh Ngọc Đ **12 (mười hai)** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22 tháng 5 năm 2024.

2 Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Huỳnh Ngọc Đ phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*).

3. Án xử sơ thẩm công khai, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết trích sao bản án.

Nơi nhận:

- Bị cáo; người TGT;
- Viện kiểm sát nhân dân Q. Thanh Khê;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan điều tra Công an quận Thanh Khê;
- Cơ quan thi hành án hình sự CA Đà Nẵng;
- Nhà tạm giữ Công an quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân TP. Đà Nẵng;
- Sở tư pháp TP. Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Kim Ánh